

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	12

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.	
Hội đồng Thành viên	Ông Tan Hak Leh Ông Wayne David Besant Ông Mitchell David New Ông Mark Konyin Ông Ian Samuel Lydall Ông Andrew Loh Tse Yeow	Chủ tịch Phó Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Wayne David Besant Ông Andrew Loh Tse Yeow	Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 3 năm 2024) Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 3 năm 2024)
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Ngọc Thiên Kim	
Trụ sở chính	Tòa nhà Saigon Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16971
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.532.451.116.156	16.411.206.271.399
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.149.834.920.500	1.352.006.141.277
111	Tiền		935.731.289.275	1.327.573.316.560
112	Các khoản tương đương tiền		214.103.631.225	24.432.824.717
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	18.199.507.829.838	13.099.709.260.439
121	Đầu tư ngắn hạn		18.304.217.701.795	13.206.554.769.325
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(104.709.871.957)	(106.845.508.886)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.147.614.637.886	1.922.333.761.485
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	419.407.968.615	563.582.448.737
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		419.407.968.615	563.582.448.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.111.562.509	38.831.150.748
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7(a)	1.768.313.433.922	1.382.486.223.208
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	8(a)	(74.218.327.160)	(62.566.061.208)
140	Hàng tồn kho		1.182.670.570	882.131.186
141	Hàng tồn kho		1.182.670.570	882.131.186
150	Tài sản ngắn hạn khác		34.311.057.362	36.274.977.012
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	19.574.957.897	34.050.510.305
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	12.119.613.549	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.616.485.916	2.224.466.707
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		46.024.157.360.733	44.588.407.048.288
210	Các khoản phải thu dài hạn		594.960.684.956	552.922.355.325
212	Trả trước cho người bán dài hạn		5.224.353.717	41.840.058.321
218	Phải thu dài hạn khác	7(b)	591.537.934.151	513.969.994.716
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		26.000.000.000	26.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		565.537.934.151	487.969.994.716
219	Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	8(b)	(1.801.602.912)	(2.887.697.712)
220	Tài sản cố định		7.390.363.966.313	7.624.323.320.011
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	115.492.380.160	102.690.545.695
222	Nguyên giá		345.054.455.962	320.405.636.400
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(229.562.075.802)	(217.715.090.705)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	7.274.871.586.153	7.521.632.774.316
228	Nguyên giá		8.652.505.305.276	8.544.980.957.088
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.377.633.719.123)	(1.023.348.182.772)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	257.791.987.926	605.895.297.757
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	37.517.986.118.175	35.501.533.287.150
258	Đầu tư dài hạn khác		37.518.339.573.503	35.501.533.287.150
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(353.455.328)	-
260	Tài sản dài hạn khác		263.054.603.363	303.732.788.045
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	38.597.569.914	58.724.722.269
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	224.457.033.449	245.008.065.776
270	TỔNG TÀI SẢN		67.556.608.476.889	60.999.613.319.687

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		52.365.293.411.738	45.878.782.988.415
310	Nợ ngắn hạn		3.196.326.410.365	3.223.111.795.324
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.332.601.073.002	1.424.164.100.687
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	13(a)	1.307.144.594.541	1.354.496.137.261
312.2	- Phải trả khác cho người bán	13(b)	25.456.478.461	69.667.963.426
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	13.633.352.089	31.437.512.402
315	Phải trả người lao động		29.992.343.599	29.369.476.369
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.100.314.780.006	1.204.956.812.743
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	82.888.210.442	92.142.917.803
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu	15(b)	636.896.651.227	441.040.975.320
330	Nợ dài hạn		49.168.967.001.373	42.655.671.193.091
331	Phải trả người bán dài hạn	16	5.480.308.790	5.659.231.790
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		14.941.111.016	15.409.476.626
344	Dự phòng nghiệp vụ	17	49.148.545.581.567	42.634.602.484.675
344.1	- Dự phòng toán học		47.257.358.371.375	40.886.937.092.512
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		824.019.968.350	773.589.341.642
344.3	- Dự phòng bồi thường		256.884.768.166	193.842.716.699
344.4	- Dự phòng chia lãi		715.742.269.982	689.879.468.780
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		94.540.203.694	90.353.865.042
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.191.315.065.151	15.120.830.331.272
410	Vốn chủ sở hữu		15.191.315.065.151	15.120.830.331.272
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	8.724.420.000.000	8.724.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	368.411.099.459	364.886.862.765
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	6.098.483.965.692	6.031.523.468.507
440	TỔNG NGUỒN VỐN		67.556.608.476.889	60.999.613.319.687

Đỗ Anh Hào
Người lậpNguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởngLê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhAndrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.186.770.880.946	15.103.801.150.251
12	Doanh thu hoạt động tài chính	3.603.773.324.674	3.300.664.434.096
13	Thu nhập khác	39.980.416.854	28.881.918.557
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(12.700.876.010.888)	(12.124.574.334.141)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(178.141.026.229)	(206.665.366.845)
23	Chi phí bán hàng	(2.066.045.869.189)	(2.183.665.363.601)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.120.907.717.177)	(2.222.359.643.015)
25	Chi phí khác	(345.920.133.774)	(17.887.969.388)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	418.633.865.217	1.678.194.825.914
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(327.598.099.011)	(251.227.790.626)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(20.551.032.327)	(70.410.742.056)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	70.484.733.879	1.356.556.293.232


 Đỗ Anh Hào
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Thiên Kim
 Kế toán trưởng


 Lê Thành Nam
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Andrew Loh Tse Yeow
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	22	14.778.304.369.974	15.781.082.539.141
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		14.828.734.996.682	15.709.458.795.192
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng	17	(50.430.626.708)	71.623.743.949
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	23	(610.251.452.822)	(712.883.178.936)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		14.168.052.917.152	15.068.199.360.205
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		18.717.963.794	35.601.790.046
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		18.376.211.534	35.316.098.286
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		341.752.260	285.691.760
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		14.186.770.880.946	15.103.801.150.251
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	24(a)	(5.911.991.597.255)	(5.988.890.299.632)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24(b)	369.421.168.602	412.654.621.309
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	24(c)	(6.463.512.470.184)	(5.613.958.063.409)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm	24	(12.006.082.898.837)	(11.190.193.741.732)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(694.793.112.051)	(934.380.592.409)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(660.564.554.674)	(887.946.508.086)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(34.228.557.377)	(46.434.084.323)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(12.700.876.010.888)	(12.124.574.334.141)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.485.894.870.058	2.979.226.816.110

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.603.773.324.674	3.300.664.434.096
23	Chi phí hoạt động tài chính	27	(178.141.026.229)	(206.665.366.845)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		3.425.632.298.445	3.093.999.067.251
25	Chi phí bán hàng	28	(2.066.045.869.189)	(2.183.665.363.601)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(2.120.907.717.177)	(2.222.359.643.015)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		724.573.582.137	1.667.200.876.745
31	Thu nhập khác		39.980.416.854	28.881.918.557
32	Chi phí khác	30	(345.920.133.774)	(17.887.969.388)
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác		(305.939.716.920)	10.993.949.169
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		418.633.865.217	1.678.194.825.914
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(327.598.099.011)	(251.227.790.626)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18, 31	(20.551.032.327)	(70.410.742.056)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		70.484.733.879	1.356.556.293.232


Đỗ Anh Hòa
Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng

Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhAndrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		418.633.865.217	1.678.194.825.914
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11	412.755.313.362	306.956.871.416
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		8.783.989.551	(16.634.080.027)
Dự phòng trợ cấp thôi việc		(468.365.610)	(3.410.654.008)
Lỗi từ thanh lý TSCĐ		281.864.293.916	9.510.513.868
Dự phòng nghiệp vụ	17	6.513.943.096.892	5.542.334.319.460
Lãi từ hoạt động đầu tư	26	(3.323.168.649.520)	(3.072.314.061.252)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26, 27	(4.695.070.210)	2.200.333.833
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị	26, 27	(119.700.960.158)	(177.856.052.495)
Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm	27	30.452.478.790	28.024.292.160
Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm		38.452.793.913	41.158.691.953
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		4.256.852.786.143	4.338.165.000.822
Giảm/(tăng) các khoản phải thu		153.911.855.826	(214.668.205.231)
Tăng hàng tồn kho		(300.539.384)	(91.925.892)
Tăng các khoản phải trả		3.684.907.969	107.394.101.749
Giảm chi phí trả trước		34.602.704.763	16.129.475.012
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(110.233.846.605)	91.417.605.226
Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(29.483.381.910)	(25.535.769.610)
Thuế TNDN đã nộp	10(b)	(359.096.252.063)	(368.597.743.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.949.938.234.739	3.944.212.538.798
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền lãi và cổ tức nhận được		2.880.534.956.841	2.570.864.593.314
Tiền đầu tư vào trái phiếu		(3.987.458.181.637)	(2.780.485.715.753)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư		1.704.499.208.792	1.853.277.474.820
Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(217.764.273.580)	(265.837.478.670)
Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm		252.801.058.970	282.968.766.870
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác		(16.091.145.964.259)	(15.157.800.309.785)
Tiền thu từ các khoản đầu tư khác		11.414.525.284.777	10.256.080.514.541
Tiền chi mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang		(112.556.943.749)	(294.191.623.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.156.564.853.845)	(3.535.123.778.522)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(206.626.619.106)	409.088.760.276
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	1.352.006.141.277	942.515.212.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.455.398.329	402.168.466
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	1.149.834.920.500	1.352.006.141.277



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited, tên gọi trước đây là American International Assurance Company (Bermuda) Limited. Từ ngày 1 tháng 3 năm 2013, Công ty American International Assurance Company (Bermuda) Limited, đổi tên thành AIA International Limited. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 19.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.244 tỷ Đồng Việt Nam lên 1.264,3 tỷ Đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC7/KDBH ngày 6 tháng 4 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.264,3 tỷ Đồng Việt Nam lên 3.224,42 tỷ Đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC10/KDBH ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 3.224,42 tỷ Đồng Việt Nam lên 8.724,42 tỷ Đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC12/KDBH ngày 30 tháng 3 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 790 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 917 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư của Quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 2.8(d).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch hợp đồng bảo hiểm, có ảnh hưởng lớn đến phí dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết phí bảo hiểm và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ các đơn vị nhận tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu phi thương mại và không liên quan tới việc cung cấp dịch vụ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng số dư căn cứ trên số ngày quá hạn thanh toán dựa trên lịch thanh toán đã cam kết ban đầu (trừ việc thay đổi lịch thanh toán được thỏa thuận giữa các bên), hoặc căn cứ trên các tổn thất đã được dự kiến. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh (mua bán để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh sẽ được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Các khoản phụ trội và chiết khấu từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp sinh lãi trong suốt thời gian từ khi mua tới khi đáo hạn.

(c) Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại sẽ được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị**

Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Quỹ liên kết đơn vị hoạt động theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định 46 áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm.

Dựa vào ý định đầu tư của Tổng Giám đốc Công ty mà các khoản đầu tư từ Quỹ liên kết đơn vị sẽ được ghi nhận và phân loại vào chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.8(a)) hoặc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.8(b)). Các khoản đầu tư này được đánh giá lại theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) như hướng dẫn tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), chi tiết như sau:

Cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong trường hợp các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì sẽ được đánh giá lại theo một các mức như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết được xác định trên dựa trên một trong các phương pháp sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	20%-50%
Trang thiết bị và đồ đạc	20%
Thiết bị thông tin	20%-33%
Phần mềm máy tính	20%-33%
Phương tiện vận tải	17%
Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối (*)	7%

(*) Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối bao gồm các khoản phí trả trước cho một ngân hàng trong nước theo một hợp đồng mà Công ty được độc quyền phân phối sản phẩm bảo hiểm qua hệ thống mạng lưới của ngân hàng này. Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối này được ghi nhận như là một tài sản cố định vô hình do có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được khấu hao theo khối lượng sản phẩm kế hoạch hàng năm trong suốt thời hạn sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ mười hai (12) tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được quyết định bởi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, và được đăng ký, phê duyệt theo các công văn của Bộ Tài chính và tuân thủ theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành hướng dẫn và được sửa đổi bởi Thông tư số 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đưa ra một số yêu cầu nhất định về dự phòng nghiệp vụ của các công ty bảo hiểm nhân thọ thay thế cho Thông tư 50. Dựa trên đánh giá của chuyên gia tính toán, phương pháp và giả định của Công ty trong việc xác định dự phòng nghiệp vụ được phê duyệt tại các Công văn vẫn phù hợp và tuân thủ Thông tư 67, ngoại trừ một số thay đổi trong phương pháp dự phòng để đảm bảo tính thận trọng và tuân thủ Thông tư 67 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Các phương pháp này đã được đăng ký và phê duyệt theo các công văn của Bộ Tài chính.

Các dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được tính toán dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn như sau:

Sản phẩm truyền thống

- Tỷ lệ tử vong: là tỷ lệ tử vong cao hơn giữa bảng tính tỷ lệ tử vong của Ủy ban Quản lý Bảo hiểm 80 ("CSO 80") và bảng tính tỷ lệ tử vong định giá cho mỗi lứa tuổi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)**Sản phẩm truyền thống (tiếp theo)

- Phương pháp trích lập:
 - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm trọn đời
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ năm (5) năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được; và
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên năm (5) năm thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - + Sản phẩm bảo hiểm từ kỳ
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ năm (5) năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được; và
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên năm (5) năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT mười hai (12) tháng. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - + Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: là số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm (phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng này không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được) và phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số 1/8.
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm dưới chuẩn, 50% phí bảo hiểm dưới chuẩn sẽ được tính vào dự phòng để phản ánh mức rủi ro cao hơn.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết chung là tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;
- Dự phòng cho thường duy trì hợp đồng; và
- Dự phòng cho lãi suất cam kết.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
 - + Tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân (x) với giá của một đơn vị quỹ tại ngày định giá; và
 - + Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ chủ hợp đồng tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho chủ hợp đồng mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện; và
- Dự phòng cho thường duy trì hợp đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)**Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập;
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng; và
- Dự phòng cho lãi suất cam kết.

(b) Dự phòng bồi thường bao gồm:

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo Công ty để yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: Đa số sản phẩm được trích lập theo tỷ lệ 3% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm trong năm tài chính hoặc tổng phí bảo hiểm của mười hai (12) tháng gần nhất.

(c) Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ một (1) năm trở xuống và được tính theo phương pháp hệ số 1/24.**(d) Dự phòng chia lãi được lập cho các hợp đồng có tham gia chia lãi và bao gồm:**

Dự phòng cho phần lãi đã công bố: bằng tổng lãi công bố chia cho các chủ hợp đồng trong năm hiện hành cộng số tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả. Thời gian công bố lãi tích lũy là từ ngày 1 tháng 7 của năm hiện tại cho đến ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố: là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ quỹ chủ sở hữu và lãi đã chia trong năm hiện tại. Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó;

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng bảo đảm cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Thông tư 67, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

- (f) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: được trích lập theo phương pháp Công ty đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt theo Quyết định số 631/BTC-QLBH ngày 18 tháng 1 năm 2022. Trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, Công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty và phân phối lợi nhuận sau thuế tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 54 của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 được ban hành bởi Bộ Tài chính ("Nghị định 46"), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc đến khi số dư quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; và
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn (cho hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ) và phương thức thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận như sau:

Hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)**Hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai (2) năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai (2) năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

(b) Hoa hồng nhượng tái

Hoa hồng nhượng tái gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí bảo hiểm nhượng tái tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Khoản này được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí bảo hiểm gốc tương ứng được ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.22 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí bảo hiểm gốc khi phát sinh.

2.23 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.24 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Ước tính dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Ước tính dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.17); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.28);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	1.450.448.030	586.300.030
Tiền gửi ngân hàng	908.639.712.245	1.285.185.913.530
Tiền đang chuyển	25.641.129.000	41.801.103.000
Các khoản tương đương tiền (*)	214.103.631.225	24.432.824.717
	<u>1.149.834.920.500</u>	<u>1.352.006.141.277</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% đến 4,75%/năm (2023: từ 2,30% đến 4,20%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.422.893.275.808	2.192.794.899.987
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	15.881.324.425.987	11.013.759.869.338
	<u>18.304.217.701.795</u>	<u>13.206.554.769.325</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chứng khoán kinh doanh

	2024			2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	1.804.695.138.658	1.699.985.266.701	(104.709.871.957)	1.595.713.905.387	1.488.868.396.501	(106.845.508.886)
Cổ phiếu thuộc các quỹ liên kết đơn vị	618.198.137.150	618.198.137.150	-	597.080.994.600	597.080.994.600	-
	2.422.893.275.808	2.318.183.403.851	(104.709.871.957)	2.192.794.899.987	2.085.949.391.101	(106.845.508.886)

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024			2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.242.452.993.305	14.242.452.993.305		8.826.667.720.394	8.826.667.720.394	
Trái phiếu (ii)	1.025.631.231.422	1.025.631.231.422		1.668.815.162.294	1.668.815.162.294	
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	230.000.000.000	230.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	383.240.201.260	383.240.201.260		418.276.986.650	418.276.986.650	
	15.881.324.425.987	15.881.324.425.987		11.013.759.869.338	11.013.759.869.338	

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại ngân hàng sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân gia quyền 5,19%/năm (2023: 5,60%/năm); và
- Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc lớn hơn 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân gia quyền 6,04%/năm (2023: 7,41%/năm).

(ii) Đây là trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn trong vòng một năm, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2024 là 7,89%/năm (2023: 9,50%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi một công ty tài chính tại Việt Nam. Lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi này là 7,30%/năm (2023: 8,00%/năm).
- (iv) Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2024 từ 6,50%/năm đến 7,50%/năm (2023: 7,50%/năm đến 8,00%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024			2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu (i)	26.849.784.685.056	26.849.431.229.728	(353.455.328)	23.963.813.805.274	23.963.813.805.274	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (ii)	9.698.554.888.447	9.698.554.888.447	-	10.767.719.481.876	10.767.719.481.876	-
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	970.000.000.000	970.000.000.000	-	770.000.000.000	770.000.000.000	-
	37.518.339.573.503	37.517.986.118.175	(353.455.328)	35.501.533.287.150	35.501.533.287.150	-

- (i) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp:
- Đối với trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2026 đến năm 2054, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2024 là 5,95%/năm (2023: 5,96%/năm);
 - Đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sẽ đáo hạn từ năm 2026 đến năm 2038, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2024 là 5,35%/năm (2023: 5,42%/năm);
 - Đối với trái phiếu Chính quyền địa phương sẽ đáo hạn từ năm 2029 đến năm 2050, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2024 là 5,97%/năm (2023: 5,98%/năm); và
 - Đối với trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn từ năm 2026 đến năm 2044, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2024 là 7,22%/năm (2023: 8,25%/năm).
- (ii) Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam. Lãi suất trung bình của các khoản tiền gửi này là 6,33%/năm (2023: 6,75%/năm).
- (iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi các công ty tài chính tại Việt Nam. Lãi suất bình quân gia quyền của các chứng chỉ tiền gửi này là 9,13%/năm (2023: 9,50%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Phải thu từ chủ hợp đồng	274.341.266.148	338.054.424.969
Phải thu tái bảo hiểm	145.066.702.467	225.528.023.768
	<u>419.407.968.615</u>	<u>563.582.448.737</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	388.352.682.717	532.399.874.371
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	31.055.285.898	31.182.574.366
	<u>419.407.968.615</u>	<u>563.582.448.737</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	16.078.942.184	6.605.439.166
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	13.953.500	15.940.453.500
Khác	18.018.666.825	16.285.258.082
	<u>34.111.562.509</u>	<u>38.831.150.748</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn lần lượt là 11.102.410.797 Đồng và 6.318.960.041 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	929.813.945.733	570.354.779.752
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	669.928.189.647	650.340.901.390
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	109.900.539.424	85.116.355.597
Cổ tức phải thu từ cổ phiếu	5.819.829.000	7.825.351.000
Lãi phải thu từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại	5.589.889.410	6.360.831.210
Phải thu từ việc bán chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng	3.558.640.981	25.239.303.367
Khác	1.642.728.135	1.625.326.338
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	42.059.671.592	35.623.374.554
	<u>1.768.313.433.922</u>	<u>1.382.486.223.208</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 85.395.379.730 Đồng và 69.660.229.310 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	495.599.915.125	429.236.212.884
Ký quỹ bảo hiểm (*)	26.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	69.938.019.026	58.733.781.832
	<u>591.537.934.151</u>	<u>513.969.994.716</u>

(*) Theo Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng trong nước với số tiền tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (1.300.000.000.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.801.602.912 Đồng và 2.887.697.712 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 8(b).

8 NỢ KHÓ ĐÒI**(a) Ngắn hạn**

	2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	85.395.379.730	18.199.439.475	67.195.940.255
Trả trước cho người bán quá hạn thanh toán	11.102.410.797	4.080.023.892	7.022.386.905
	<u>96.497.790.527</u>	<u>22.279.463.367</u>	<u>74.218.327.160</u>

	2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	69.660.229.310	11.779.625.713	57.880.603.597
Trả trước cho người bán quá hạn thanh toán	6.318.960.041	1.633.502.430	4.685.457.611
	<u>75.979.189.351</u>	<u>13.413.128.143</u>	<u>62.566.061.208</u>

(b) Dài hạn

	2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	<u>1.801.602.912</u>	<u>-</u>	<u>1.801.602.912</u>

	2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	<u>2.887.697.712</u>	<u>-</u>	<u>2.887.697.712</u>

Tình hình biến động dự phòng các khoản nợ khó đòi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	65.453.758.920	83.722.253.532
Dự phòng trong năm	10.566.171.152	10.582.765.534
Xóa sổ	-	(28.851.260.146)
Số dư cuối năm	<u>76.019.930.072</u>	<u>65.453.758.920</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua dịch vụ phần mềm	13.480.233.989	21.022.048.324
Chi phí thuê văn phòng	5.308.473.072	5.306.625.436
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	-	5.264.675.860
Khác	786.250.836	2.457.160.685
	<u>19.574.957.897</u>	<u>34.050.510.305</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	30.352.881.000	37.935.783.969
Công cụ và dụng cụ	8.244.688.914	20.788.938.300
	<u>38.597.569.914</u>	<u>58.724.722.269</u>

Biến động chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	92.775.232.574	108.904.707.586
Tăng	253.999.046.226	328.660.800.427
Phân bổ trong năm	(288.601.750.989)	(344.790.275.439)
Số dư cuối năm	<u>58.172.527.811</u>	<u>92.775.232.574</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2024 VND	2023 VND
(a) Thuế phải thu		
Thuế TNDN	<u>(12.119.613.549)</u>	<u>-</u>
(b) Thuế phải nộp		
Thuế TNDN	-	19.378.539.503
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	11.154.293.294	8.114.282.173
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.477.626.984	3.942.293.003
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT")	1.431.811	2.397.723
	<u>13.633.352.089</u>	<u>31.437.512.402</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm tài chính của thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Thuế phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	(12.119.613.549)	(12.119.613.549)
(b) Thuế phải nộp					
Thuế TNDN	19.378.539.503	327.598.099.011	(359.096.252.063)	12.119.613.549	-
Thuế TNCN	8.114.282.173	213.698.879.858	(210.658.868.737)	-	11.154.293.294
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.942.293.003	33.060.217.498	(34.524.883.517)	-	2.477.626.984
Thuế GTGT	2.397.723	2.818.107.614	(2.819.073.526)	-	1.431.811
	31.437.512.402	577.175.303.981	(607.099.077.843)	12.119.613.549	13.633.352.089

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá
 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Mua trong năm
 Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 (Thuyết minh 12)
 Thanh lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
	35.700.749.522	194.098.511.831	78.564.625.047	12.041.750.000	320.405.636.400
	229.691.000	5.912.673.802	1.768.497.500	2.463.562.060	10.374.424.362
	2.836.941.172	32.993.432.459	9.068.522.949	-	44.898.896.580
	(3.818.772.486)	(831.079.902)	(25.974.648.992)	-	(30.624.501.380)
	34.948.609.208	232.173.538.190	63.426.996.504	14.505.312.060	345.054.455.962
	29.377.612.112	110.467.160.491	67.188.445.879	10.681.872.223	217.715.090.705
	2.114.582.084	25.338.826.940	8.755.078.973	1.389.442.642	37.597.930.639
	(2.311.328.755)	(831.079.902)	(22.608.536.885)	-	(25.750.945.542)
	29.180.865.441	134.974.907.529	53.334.987.967	12.071.314.865	229.562.075.802
	6.323.137.410	83.631.351.340	11.376.179.168	1.359.877.777	102.690.545.695
	5.767.743.767	97.198.630.661	10.092.008.537	2.433.997.195	115.492.380.160

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 147.685.504.065 Đồng
 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 150.440.267.174 Đồng).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độ quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.288.980.957.088	7.256.000.000.000	8.544.980.957.088
Mua trong năm	1.161.234.059	-	1.161.234.059
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	228.945.777.552	-	228.945.777.552
Thanh lý	(122.582.663.423)	-	(122.582.663.423)
	<u>1.396.505.305.276</u>	<u>7.256.000.000.000</u>	<u>8.652.505.305.276</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	366.865.052.620	656.483.130.152	1.023.348.182.772
Khấu hao trong năm	234.054.087.585	141.103.295.138	375.157.382.723
Thanh lý	(20.871.846.372)	-	(20.871.846.372)
	<u>580.047.293.833</u>	<u>797.586.425.290</u>	<u>1.377.633.719.123</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	922.115.904.468	6.599.516.869.848	7.521.632.774.316
	<u>922.115.904.468</u>	<u>6.599.516.869.848</u>	<u>7.521.632.774.316</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	816.458.011.443	6.458.413.574.710	7.274.871.586.153
	<u>816.458.011.443</u>	<u>6.458.413.574.710</u>	<u>7.274.871.586.153</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 106.350.457.398 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 93.095.123.019 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dổi dăng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Ứng dụng và hệ thống	229.217.313.564	512.750.218.114
Khác	28.574.674.362	93.145.079.643
	<u>257.791.987.926</u>	<u>605.895.297.757</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dổi dăng trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	605.895.297.757	1.051.362.537.211
Tăng	101.021.285.328	228.732.295.714
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(44.898.896.580)	(52.776.361.811)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(228.945.777.552)	(621.423.173.357)
Thanh lý	(175.279.921.027)	-
Số dư cuối năm	<u>257.791.987.926</u>	<u>605.895.297.757</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm**

	2024 VND	2023 VND
Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*)	650.838.916.280	542.009.903.290
Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, mất hiệu lực	234.221.922.870	247.013.214.200
Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm	145.852.917.277	138.733.182.164
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	142.859.266.861	305.301.482.201
Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm	87.980.662.160	85.266.686.033
Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	24.695.488.280	23.062.418.460
Khác	20.695.420.813	13.109.250.913
	<u>1.307.144.594.541</u>	<u>1.354.496.137.261</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	1.269.561.553.441	1.316.058.054.836
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	37.583.041.100	38.438.082.425
	<u>1.307.144.594.541</u>	<u>1.354.496.137.261</u>

(*) Lãi suất của khoản tiền mặt định kỳ được tích lũy phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm là từ 4,50%/năm đến 5,50%/năm (2023: 5,50%/năm đến 6,00%/năm).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**(b) Phải trả khác cho người bán**

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	1.022.301.221	2.457.067.113
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	24.434.177.240	67.210.896.313
	<u>25.456.478.461</u>	<u>69.667.963.426</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các kênh đại lý bảo hiểm và kênh phân phối qua các ngân hàng	669.088.224.505	756.985.610.158
Trích trước chi phí mua ngoài	137.127.752.946	164.785.979.922
Trích trước chi phí nhân viên	80.029.856.902	84.627.592.588
Trích trước chi phí bán hàng	46.479.008.306	23.915.260.541
Trích trước chi phí hoạt động đầu tư	31.611.319.840	53.005.381.986
Trích trước hoa hồng đại lý phải trả tương ứng phí bảo hiểm phải thu	16.602.339.714	22.395.278.241
Lãi phải trả chủ hợp đồng bảo hiểm	14.900.903.630	13.931.806.750
Trích trước tiền cải tạo văn phòng	7.253.072.778	10.315.952.706
Trích trước chi phí thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia người nước ngoài	4.191.077.000	3.111.298.338
Trích trước phí quản lý giám sát	2.284.267.607	2.280.628.690
Trích trước chi phí thuê	378.058.974	1.696.727.080
Khác	90.368.897.804	67.905.295.743
	<u>1.100.314.780.006</u>	<u>1.204.956.812.743</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	1.099.275.819.406	1.203.754.748.743
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.038.960.600	1.202.064.000
	<u>1.100.314.780.006</u>	<u>1.204.956.812.743</u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**(a) Phải trả khác**

	2024 VND	2023 VND
Tiền ký quỹ từ các đại lý	55.131.354.001	63.278.393.204
Chi phí thẩm định sức khỏe phải trả	2.944.263.400	2.554.849.900
Phải trả mua chứng khoán	2.138.385.876	1.551.198.938
Quỹ từ thiện	1.055.882.127	821.192.005
Khác	21.618.325.038	23.937.283.756
	<u>82.888.210.442</u>	<u>92.142.917.803</u>

(b) Phí bảo hiểm tạm thu

Đây là khoản phí bảo hiểm chưa thực hiện từ người mua bảo hiểm.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

Số dư thể hiện các khoản quyền lợi sẽ được thanh toán bằng tiền cho chủ hợp đồng bảo hiểm của một số sản phẩm bảo hiểm nhất định. Khoản tiền này chỉ được thanh toán khi hợp đồng đáo hạn.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng toán học	47.257.358.371.375	40.886.937.092.512
Dự phòng phí chưa được hưởng	824.019.968.350	773.589.341.642
Dự phòng bồi thường	256.884.768.166	193.842.716.699
Dự phòng chia lãi	715.742.269.982	689.879.468.780
Dự phòng đảm bảo cân đối	94.540.203.694	90.353.865.042
	49.148.545.581.567	42.634.602.484.675

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng thường chưa thông báo VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.279.974.634.767	845.213.085.591	126.999.059.933	83.069.599.679	668.798.987.716	73.571.916.783	14.640.880.746	37.092.268.165.215
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	5.606.962.457.745	(71.623.743.949)	(14.524.876.569)	(1.701.066.344)	21.080.481.064	16.781.948.259	(14.640.880.746)	5.542.334.319.460
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.886.937.092.512	773.589.341.642	112.474.183.364	81.368.533.335	689.879.468.780	90.353.865.042	-	42.634.602.484.675
Trích lập dự phòng trong năm	6.370.421.278.863	50.430.626.708	59.710.022.576	3.332.028.891	25.862.801.202	4.186.338.652	-	6.513.943.096.892
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	47.257.358.371.375	824.019.968.350	172.184.205.940	84.700.562.226	715.742.269.982	94.540.203.694	-	49.148.545.581.567

18 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng mười hai (12) tháng	224.457.033.449	245.008.065.776

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	245.008.065.776	315.418.807.832
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(20.551.032.327)	(70.410.742.056)
Số dư cuối năm	224.457.033.449	245.008.065.776

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	224.457.033.449	245.008.065.776

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
AIA International Limited	8.724.420.000.000	100	8.724.420.000.000

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi lần thứ 12 số 16/GPĐC12/KDBH ngày 30 tháng 3 năm 2022 do Bộ Tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 8.724.420.000.000 Đồng, đã góp đủ.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.724.420.000.000	297.059.048.103	4.742.794.989.937	13.764.274.038.040
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.356.556.293.232	1.356.556.293.232
Phân bổ vào quỹ	-	67.827.814.662	(67.827.814.662)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.724.420.000.000	364.886.862.765	6.031.523.468.507	15.120.830.331.272
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	70.484.733.879	70.484.733.879
Phân bổ vào quỹ	-	3.524.236.694	(3.524.236.694)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.724.420.000.000	368.411.099.459	6.098.483.965.692	15.191.315.065.151

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.455.864,79 Đô la Mỹ và 631.931,27 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.344.233,58 Đô la Mỹ và 627.382,77 Đô la Hồng Kông).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

22 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2024 VND	2023 VND
(a) Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	11.017.490.766.790	11.739.702.717.180
Bảo hiểm truyền thống	3.476.416.292.492	3.591.562.733.652
Bảo hiểm liên kết đơn vị	412.811.557.120	552.479.388.940
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	3.895.823.690	4.303.150.010
	14.910.614.440.092	15.888.047.989.782
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(81.879.443.410)	(178.589.194.590)
	14.828.734.996.682	15.709.458.795.192
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm (Thuyết minh 17)	(50.430.626.708)	71.623.743.949
	14.778.304.369.974	15.781.082.539.141

23 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2024 VND	2023 VND
Bảo hiểm liên kết chung	497.763.772.299	543.407.366.850
Bảo hiểm truyền thống	112.461.235.287	169.449.982.435
Bảo hiểm liên kết đơn vị	26.445.236	25.829.651
	<u>610.251.452.822</u>	<u>712.883.178.936</u>

24 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

	2024 VND	2023 VND
(a) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Chi bồi thường bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	841.489.798.650	841.613.441.940
Bảo hiểm truyền thống	857.464.526.195	943.612.988.682
Bảo hiểm liên kết đơn vị	19.765.481.490	16.677.365.100
	<u>1.718.719.806.335</u>	<u>1.801.903.795.722</u>
Trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	2.995.772.457.240	2.896.485.243.630
Bảo hiểm truyền thống	919.041.590.900	683.238.673.870
Bảo hiểm liên kết đơn vị	276.387.911.740	607.262.586.410
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	2.069.831.040	-
	<u>4.193.271.790.920</u>	<u>4.186.986.503.910</u>
	<u>5.911.991.597.255</u>	<u>5.988.890.299.632</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(369.421.168.602)	(412.654.621.309)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 17)	<u>6.463.512.470.184</u>	<u>5.613.958.063.409</u>
Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	<u>12.006.082.898.837</u>	<u>11.190.193.741.732</u>

25 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2024 VND	2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	660.564.554.674	887.946.508.086
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	29.644.372.303	41.072.854.476
Khác	4.584.185.074	5.361.229.847
	<u>694.793.112.051</u>	<u>934.380.592.409</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	1.669.193.924.896	1.709.208.184.122
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.571.708.457.850	1.269.333.461.690
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị	121.420.190.180	177.856.052.495
Lãi thu từ bán các khoản đầu tư tài chính	106.900.665.508	27.689.218.520
Thu cổ tức	82.266.266.774	93.772.415.440
Lãi thu từ bán các khoản đầu tư tài chính của Quỹ liên kết đơn vị	45.647.446.398	20.806.453.444
Lãi thuần từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4.695.070.210	-
Chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm	1.941.302.858	1.998.648.385
	<u>3.603.773.324.674</u>	<u>3.300.664.434.096</u>

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm	40.394.096.771	43.157.340.338
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	30.452.478.790	28.024.292.160
Lỗ từ bán các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị	22.587.501.291	61.932.305.922
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.219.368.650	4.993.262.448
Lỗ từ bán các khoản đầu tư tài chính	5.785.821.441	2.464.576.994
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị	1.719.230.022	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư trái phiếu dài hạn	353.455.328	(18.478.240.459)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2.135.636.929)	(8.738.605.102)
Lỗ thuần từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	2.200.333.833
Khác	72.764.710.865	91.110.100.711
	<u>178.141.026.229</u>	<u>206.665.366.845</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khen thưởng	1.302.899.838.836	1.486.153.289.011
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	266.030.643.896	284.887.867.980
Chi phí thưởng thi đua	181.680.147.393	139.025.696.283
Chi phí thu phí bảo hiểm	161.521.594.476	157.880.961.926
Chi phí phân phối	141.103.295.138	98.436.806.416
Khác	12.810.349.450	17.280.741.985
	<u>2.066.045.869.189</u>	<u>2.183.665.363.601</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	957.980.343.031	983.789.940.448
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.652.018.224	208.520.065.000
Chi phí thuê văn phòng	270.498.386.540	235.834.532.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.289.172.776	340.594.011.206
Chi phí thông tin liên lạc	242.022.448.162	271.414.630.586
Chi phí công tác và đi lại	34.108.781.985	44.556.415.257
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	10.566.171.152	10.605.113.319
Quyên góp từ thiện	6.269.567.333	4.597.231.000
Khác	57.520.827.974	122.447.704.163
	<u>2.120.907.717.177</u>	<u>2.222.359.643.015</u>

30 CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thanh lý tài sản (*)	281.294.416.372	9.038.386.011
Khác (**)	64.625.717.402	8.849.583.377
	<u>345.920.133.774</u>	<u>17.887.969.388</u>

(*) Thể hiện giá trị của các tài sản cố định và các khoản mục xây dựng cơ bản dở dang đã được thanh lý trong năm do Công ty đánh giá rằng các tài sản này không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

(**) Bao gồm tổng số tiền 63.450.292.579 Đồng mà Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quyết định do Cục Thuế Doanh nghiệp Lớn ban hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2024 (Thuyết minh 31).

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	418.633.865.217	1.678.194.825.914
Thuế tính ở thuế suất 20%	83.726.773.043	335.638.965.183
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	87.564.910.105	621.805.810
Thu nhập không chịu thuế	(14.192.341.721)	(16.249.372.948)
Dự phòng thiếu của năm trước	3.644.148.931	1.627.134.637
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*)	187.405.640.980	-
Chi phí thuế TNDN (**)	348.149.131.338	321.638.532.682
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	327.598.099.011	251.227.790.626
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	20.551.032.327	70.410.742.056
Chi phí thuế TNDN	348.149.131.338	321.638.532.682

(*) Công ty có khoản thuế thu nhập bị truy thu cho năm 2022 là 183.593.713.280 Đồng, phát sinh từ kết luận thanh tra số 06/KL-QLBH do Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm ban hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2024 ("Văn bản 06") và quyết định do Cục Thuế Doanh nghiệp Lớn ban hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2024. Công ty đã nộp số tiền này vào ngân sách Nhà nước vào ngày 19 tháng 6 năm 2024. Ngoài ra, dựa trên Văn bản 06, Công ty đã tự đánh giá thêm số thuế phải nộp bổ sung là 3.811.927.700 Đồng và đã nộp vào ngày 26 tháng 7 năm 2024.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị định 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu 15%. Công ty nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Mặc dù nghị quyết 107 đã có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024 nhưng do nghị định hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Nghị quyết 107 vẫn đang trong quá trình soạn thảo và chưa được ban hành. Do vậy, Công ty chưa xác định được mức thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu. Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (nếu có) khi Công ty hoàn thành việc đánh giá tác động hoặc khi có hướng dẫn bổ sung từ cơ quan thuế.

32 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

		2024	2023
1	Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	68,13	73,10
	- Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	31,87	26,90
1.2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	77,51	75,21
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	22,49	24,79
2.	Khả năng thanh toán		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,29	1,33
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	6,74	5,09
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	6,05	4,48
3.	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	2,83	10,63
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	0,48	8,60
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	0,62	2,75
	- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	0,10	2,22
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
	- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	0,46	8,97

33 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản trị rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên có liên quan. Cơ chế quản trị rủi ro cung cấp cấu trúc để xác định, định lượng và giảm thiểu rủi ro trong toàn Công ty. Một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để tránh các tổn thất về tài chính và uy tín phát sinh do quản lý rủi ro không đầy đủ hoặc không hiệu quả trong quá trình kinh doanh.

33.1 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận từ mức vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những quy định của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo các công ty bảo hiểm thực hiện quyền lợi đối với chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thỏa đáng. Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.537.940	4.015.056	188
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.907.184	4.141.261	191

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

33.2 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty là quy trình đánh giá và phân loại rủi ro của người tham gia bảo hiểm dựa trên chứng từ được cung cấp. Mục tiêu của quy trình này là xác định mức độ rủi ro và quyết định việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu bảo hiểm, cũng như xác định mức phí bảo hiểm phù hợp với đặc điểm rủi ro của người tham gia bảo hiểm (ví dụ như hồ sơ y tế, nghề nghiệp, tình hình tài chính và các đặc điểm khác).

33.3 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty sử dụng chiến lược tái bảo hiểm để đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững, quản lý các biến động tài chính và các biến động liên quan đến yêu cầu bồi thường phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty, duy trì đủ mức vốn cho rủi ro, triển khai vốn hiệu quả và duy trì sự ổn định về khả năng sinh lời, đảm bảo yêu cầu an toàn vốn theo yêu cầu của pháp luật.

Công ty sử dụng phương thức tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Công ty chỉ nhượng tái bảo hiểm một phần rủi ro. Công ty tính toán mức giữ lại cho từng loại hình bảo hiểm và theo từng loại rủi ro, mức giữ lại trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty. Nếu công ty tái bảo hiểm không thể chi trả bồi thường vì bất kỳ lý do gì, Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho bên mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ của công ty tái bảo hiểm được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

33 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**33.4 Rủi ro hoạt động**

Rủi ro hoạt động là các rủi ro phát sinh từ việc thiết lập, thực hiện quy trình hoạt động của Công ty. Rủi ro hoạt động liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các tổn thất do các quy trình nội bộ còn thiếu sót hoặc không hợp lý do con người, do hệ thống hoặc do các sự kiện bên ngoài. Tại Công ty, rủi ro hoạt động được chia thành bảy mươi hai (72) lĩnh vực rủi ro chính, được gọi là các Rủi ro hoạt động trọng yếu. Các rủi ro trọng yếu được chỉ định cụ thể cho tuyến phòng thủ thứ 1 để chịu trách nhiệm giám sát đối với từng rủi ro hoạt động chính này. Nguyên tắc của quản lý rủi ro hoạt động là sớm xác định vấn đề, sau đó Công ty sẽ có một quy trình rõ ràng để đảm bảo rằng các rủi ro đã được dự báo được quản lý một cách toàn diện.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**34.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM****34.1.1 Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro bảo hiểm là các rủi ro phát sinh do biến động các yếu tố kỹ thuật liên quan đến tính phí bảo hiểm và trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm:

Rủi ro liên quan đến tính phí bảo hiểm là việc thiết lập các giả định tính phí không phù hợp dẫn đến phí bảo hiểm tính toán không đủ để chi trả các quyền lợi bảo hiểm cam kết trong thời hạn hợp đồng và bù đắp các chi phí hoạt động của Công ty. Các giả định tính phí bao gồm tỷ lệ rủi ro tử vong, tỷ lệ rủi ro sống thọ, tỷ lệ bồi thường, tỷ lệ chi phí, lãi suất đầu tư, tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng và các giả định khác sử dụng trong mô hình tính phí bảo hiểm.

Rủi ro liên quan đến thâm họa là rủi ro khi tỷ lệ bồi thường thực tế lớn, vượt quá giá định tính phí do các nguyên nhân dịch bệnh, thâm họa gây ra.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quá trình nhận diện, đánh giá mức độ tác động, quản lý và kiểm soát rủi ro bảo hiểm tại mỗi giai đoạn của quy trình hoạt động kinh doanh.

Thiết kế sản phẩm

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm khi thiết kế sản phẩm dựa trên quy trình phê duyệt sản phẩm mới, theo đó sản phẩm được xem xét lại dựa trên các giả định khi định phí, các đặc tính, quyền lợi của sản phẩm và hệ thống vận hành. Công ty quản lý chặt chẽ kết quả hoạt động kinh doanh của các sản phẩm mới và theo dõi thường xuyên các chỉ số tài chính của các sản phẩm trong danh mục nhằm giảm thiểu các rủi ro bảo hiểm liên quan.

Nguyên tắc thẩm định, bồi thường và chi trả

Thẩm định chuyên nghiệp cùng với quản lý hiệu quả các chi phí, với mục tiêu giảm thiểu rủi ro phát sinh từ tỷ lệ chi trả bồi thường thực tế cao hơn mức giả định được sử dụng trong mô hình định phí. Công ty thực hiện các quy trình về thẩm định và bồi thường được xây dựng dựa trên hướng dẫn từ Tập Đoàn, kết hợp kinh nghiệm thực tế phát sinh và theo thông lệ của thị trường.

Chất lượng bán hàng

Đảm bảo khách hàng mua các sản phẩm phù hợp với nhu cầu theo tiêu chí khách hàng là trọng tâm trong nguyên lý hoạt động của Công ty. Thông qua các chương trình đào tạo toàn diện, quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng thường xuyên, Công ty hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng bán hàng để đảm bảo tỷ lệ duy trì hợp đồng như kỳ vọng.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)****34.1.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

Theo dõi các tỷ lệ thực tế so với giả định (A/E)

Công ty thường xuyên giám sát chỉ số thực tế so với giả định (A/E) liên quan tới các yếu tố rủi ro bảo hiểm với danh mục các hợp đồng còn hiệu lực. Các kết quả theo dõi nội bộ này cùng với các số liệu bên ngoài được dùng để xác định các xu hướng mới có thể sử dụng để cung cấp thông tin thiết kế sản phẩm, định phí, thẩm định, quản lý bồi thường và nhu cầu tái bảo hiểm.

Tái bảo hiểm

Công ty sử dụng phương thức tái bảo hiểm để giảm rủi ro tập trung và rủi ro biến động, đặc biệt với các hợp đồng lớn hoặc các rủi ro mới phát sinh và là hình thức bảo vệ trước các thảm họa như dịch bệnh hoặc các thảm họa thiên nhiên.

34.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ**Các sản phẩm truyền thống**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm còn có thêm quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước, bên cạnh quyền lợi bảo hiểm tử vong.

Có 2 loại sản phẩm truyền thống có yếu tố tiết kiệm: sản phẩm không tham gia chia lãi và sản phẩm tham gia chia lãi. Sản phẩm không tham gia chia lãi cung cấp các quyền lợi cam kết, không thay đổi hay phụ thuộc vào các biến động của thị trường. Sản phẩm chia lãi sẽ có cả quyền lợi cam kết và không cam kết, trong đó quyền lợi không cam kết sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh, kết quả đầu tư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và tiết kiệm trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có hai lựa chọn cho quyền lợi bảo hiểm tử vong, bao gồm số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm, hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này hiện nay là từ 0,50% đến 6,00%/năm tùy thuộc vào năm hợp đồng và loại sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nào.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm)

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhóm, nhắm đến đối tượng khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp, có nhu cầu mua bảo hiểm hưu trí cho người lao động (nhân viên của họ). Sản phẩm này cung cấp cho mỗi người lao động một tài khoản hưu trí mà trong đó có phần đóng góp của cả người sử dụng lao động và người lao động. Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất dựa trên kết quả đầu tư của Quỹ Hưu trí.

Sản phẩm đưa ra mức lãi suất cam kết hàng năm từ 1,00%/năm, phụ thuộc vào năm dương lịch. Bên cạnh đó, Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được chi trả định kỳ sau tuổi về hưu, thêm vào đó sản phẩm còn cung cấp Quyền lợi tử vong với Số tiền bảo hiểm từ hai mươi (20) triệu đến hai trăm (200) triệu đồng Việt Nam.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)****34.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)****Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

- Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư; và
- Khách hàng được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do Công ty thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa Công ty và Khách hàng.

34.1.3 Quản trị rủi ro

Đối với các quyền lợi cam kết, các rủi ro được quản lý bằng việc dùng các giả định tính phí, các giả định giá trị kỳ vọng được xem xét trong dài hạn thận trọng khi thiết kế quyền lợi này. Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng nhằm đảm bảo các quyền lợi cam kết. Rủi ro từ vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình thẩm định và phát hành hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, theo định kỳ Công ty thực hiện các nghiên cứu và đánh giá kinh nghiệm thực tế và các giả định tính phí nhằm đảm bảo Công ty luôn có khả năng thực hiện các quyền lợi cam kết.

Đối với các quyền lợi không cam kết, Công ty được toàn quyền quyết định mức bảo tức công bố theo hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng hợp lý khi đặt ra mức bảo tức. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi như sau:

- Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi;
- Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia ở mức tối thiểu 70% cho các chủ hợp đồng tham gia chia lãi. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỉ lệ chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về đầu tư, bồi thường và chi phí hoạt động.

Để bảo đảm lãi suất cam kết tối thiểu của sản phẩm Liên kết chung và Hưu trí nhóm, rủi ro được quản lý bằng cách tính toán hiệu quả đầu tư trong dài hạn để quyết định mức lãi suất cam kết tối thiểu. Mức lãi suất cam kết lâu dài tối thiểu là từ 0,50%/năm đến 2,00%/năm thể hiện sự thận trọng đối với những cam kết dành cho khách hàng.

34.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ**Quy trình xây dựng các giả định**

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)****34.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)****Quy trình xây dựng các giả định (tiếp theo)**

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tùy sản phẩm mà phương pháp dự phòng thích hợp được áp dụng. Dự phòng toán học là dự phòng được tính trên cơ sở phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer 3% hoặc FPT mười hai (12) tháng. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng toán học khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo khi đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến, điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp tỷ lệ 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, liên kết đơn vị và hưu trí thì dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng cho phần thường duy trì hợp đồng và dự phòng cho lãi suất cam kết.

Các giả định của dự phòng toán học

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

- **Bảng tỷ lệ tử vong**

Bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong tính toán dự phòng trên cơ sở toán học đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành.

- **Bảng phân loại bệnh tật**

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

- **Lãi suất**

Lãi suất kỹ thuật được sử dụng trích lập dự phòng là 2,15%. Theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 2 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực vào cùng ngày ("Thông tư 67"), lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không vượt quá 80% lãi suất bình quân của các trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ mười (10) năm trở lên, phát hành trong vòng hai mươi bốn (24) tháng gần nhất tính từ ngày trích lập dự phòng. Cuối năm 2024, lãi suất kỹ thuật tối đa là 2,37%.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính là các khoản lỗ tiềm tàng đến từ các biến động bất lợi trên thị trường tài chính, các thay đổi về tình hình tài chính của các đối tác và tính thanh khoản của thị trường khi mua và bán các khoản đầu tư. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, chênh lệch tín dụng, giá cổ phiếu, giá bất động sản và tỷ giá) và rủi ro thanh khoản. Công ty quản lý mức độ tác động của rủi ro tài chính nằm trong ngưỡng chấp nhận rủi ro được Hội đồng Thành viên phê duyệt.

34.2.1 Rủi ro thị trường**34.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường đối với các hoạt động nhượng tái bảo hiểm, đầu tư nước ngoài.

Công ty chịu tác động của rủi ro về tỷ giá hối đoái cụ thể là đối với trạng thái ngoại tệ ròng. Sự biến động từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái nhìn chung được quản lý bằng cách cân đối giữa nợ phải trả và tài sản theo cùng đơn vị tiền tệ, vì vậy sẽ đảm bảo bất cứ rủi ro nào đối với ngoại tệ đều được giảm thiểu. Trách nhiệm bảo hiểm và những khoản nợ phải trả khác của Công ty chủ yếu phát sinh bằng đồng Việt Nam đều được cân đối tương ứng bằng tài sản phát sinh bằng đồng Việt Nam ("VND") và bằng đồng Đô la Mỹ ("USD").

Các bảng biểu sau đây tóm tắt các rủi ro về tỷ giá hối đoái của Công ty tính tại ngày 31 tháng 12. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty được thể hiện trong bảng sau, phân loại theo đơn vị tiền tệ của giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đồng Việt Nam VND	Đồng Đô la Mỹ USD	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.059.432.315.846	90.402.604.654	1.149.834.920.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.199.507.829.838	-	18.199.507.829.838
Phải thu ngắn hạn	2.145.506.182.397	2.108.455.489	2.147.614.637.886
Phải thu dài hạn khác	594.250.665.457	710.019.499	594.960.684.956
Đầu tư tài chính dài hạn	37.517.986.118.175	-	37.517.986.118.175
Tổng tài sản	59.516.683.111.713	93.221.079.642	59.609.904.191.355
Phải trả người bán ngắn hạn	1.319.458.306.251	13.142.766.751	1.332.601.073.002
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.365.927.369	6.267.424.720	13.633.352.089
Phải trả người lao động	29.992.343.599	-	29.992.343.599
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.100.314.780.006	-	1.100.314.780.006
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	81.428.381.670	1.459.828.772	82.888.210.442
Phải trả người bán dài hạn	5.480.308.790	-	5.480.308.790
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.941.111.016	-	14.941.111.016
Tổng nợ phải trả	2.558.981.158.701	20.870.020.243	2.579.851.178.944

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****34.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****34.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đồng Việt Nam VND	Đồng Đô la Mỹ USD	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.268.442.708.368	83.563.432.909	1.352.006.141.277
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.099.709.260.439	-	13.099.709.260.439
Phải thu ngắn hạn	1.915.953.077.179	6.380.684.306	1.922.333.761.485
Phải thu dài hạn khác	552.239.403.373	682.951.952	552.922.355.325
Đầu tư tài chính dài hạn	35.501.533.287.150	-	35.501.533.287.150
Tổng tài sản	52.337.877.736.509	90.627.069.167	52.428.504.805.676
Phải trả người bán ngắn hạn	1.355.751.774.075	68.412.326.612	1.424.164.100.687
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.833.150.880	7.604.361.522	31.437.512.402
Phải trả người lao động	29.369.476.369	-	29.369.476.369
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.204.956.812.743	-	1.204.956.812.743
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	90.707.354.072	1.435.563.731	92.142.917.803
Phải trả người bán dài hạn	5.659.231.790	-	5.659.231.790
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.409.476.626	-	15.409.476.626
Tổng nợ phải trả	2.725.687.276.555	77.452.251.865	2.803.139.528.420

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 2,00% so với đồng Việt Nam mà các biến số khác kể cả thuế suất vẫn giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính sẽ tăng lên/giảm đi 1.447 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tăng lên/giảm đi 263 triệu Đồng) là do khoản lãi/lỗ của việc quy đổi tỷ giá tiền tệ của các công cụ tài chính phát sinh bằng Đô la Mỹ.

34.2.1.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu.

Rủi ro này được kiểm soát bằng việc thiết lập chiến lược đầu tư đa dạng hóa danh mục và thanh khoản cao để giảm thiểu tác động từ biến động bất thường của thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 53,09% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55,49%) các khoản đầu tư và tiền mặt của Công ty được đầu tư vào chứng khoán.

34.2.1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, công cụ phái sinh, tài sản đầu tư của doanh nghiệp. Rủi ro lãi suất phát sinh từ việc không tương xứng về thời hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết trong hợp đồng bảo hiểm.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất chủ yếu phát sinh do chênh lệch về kỳ hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết của công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng việc đảm bảo việc thiết kế sản phẩm và việc sử dụng các giả định phù hợp như là một phần của quá trình phê duyệt sản phẩm và bằng việc tương thích kỳ hạn, ở mức hợp lý và có thể thực hiện được, của tài sản đầu tư và nghĩa vụ bảo hiểm. Ngoài ra, định kỳ hàng năm công ty thực hiện đánh giá lại chiến lược phân bổ tài sản nhằm đảm bảo chênh lệch về kỳ hạn luôn được kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

34.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với rủi ro lãi suất từ mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất chủ yếu được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần							
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	6.168.356.920.560	451.215.043.300	424.478.764.169	3.863.549.840.201	16.967.815.348.248	-	27.875.415.916.478
Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	383.240.201.260	-	-	-	-	383.240.201.260
Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ	-	-	-	-	-	2.422.893.275.808	2.422.893.275.808
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	-	14.472.452.993.305	8.308.243.601.758	2.360.311.286.689	-	-	25.141.007.881.752
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	934.280.841.245	214.103.631.225	-	-	-	1.450.448.030	1.149.834.920.500
Tổng tài sản tài chính	7.102.637.761.805	15.521.011.869.090	8.732.722.365.927	6.223.861.126.890	16.967.815.348.248	2.424.343.723.838	56.972.392.195.798

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi suất thu nhập trung bình theo trọng số đối với từng loại tài sản như sau:

- Tiền gửi ngân hàng: 6,20%/năm.
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 8,71%/năm.
- Trái phiếu doanh nghiệp: 7,29%/năm.
- Trái phiếu Chính phủ: 5,95%/năm.
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 5,35%/năm.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 5,97%/năm.

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm là từ 6,50%/năm đến 7,50%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu lãi suất tăng/giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm/tăng khoảng 1.226.920 triệu Đồng.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

34.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với rủi ro lãi suất từ mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất chủ yếu được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần							
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	5.694.287.726.320	632.000.000.000	425.397.890.740	1.650.738.188.466	17.230.205.162.042	-	25.632.628.967.568
Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	418.276.986.650	-	-	-	-	418.276.986.650
Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ	-	-	-	-	-	2.192.794.899.987	2.192.794.899.987
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	-	8.926.667.720.394	8.583.740.871.351	2.953.978.610.525	-	-	20.464.387.202.270
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.326.987.016.530	24.432.824.717	-	-	-	586.300.030	1.352.006.141.277
Tổng tài sản tài chính	7.021.274.742.850	10.001.377.531.761	9.009.138.762.091	4.604.716.798.991	17.230.205.162.042	2.193.381.200.017	50.060.094.197.752

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi suất thu nhập trung bình theo trọng số đối với từng loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 7,04%/năm.
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 9,22%/năm.
- Trái phiếu doanh nghiệp: 8,45%/năm.
- Trái phiếu Chính phủ: 5,96%/năm.
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 5,48%/năm.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 5,98%/năm.

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2023 là 7,50%/năm đến 8,00%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu lãi suất tăng/giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm/tăng khoảng 1.197.502 triệu Đồng.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****34.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro liên quan đến việc đối tác không thực hiện được các cam kết thanh toán đối với các hoạt động đầu tư và hoạt động tái bảo hiểm. Mặc dù rủi ro tín dụng chủ yếu đến từ danh mục đầu tư, rủi ro này cũng có thể đến từ tái bảo hiểm, mua hàng và các hoạt động ngân quỹ. Công ty chịu rủi ro tín dụng chủ yếu từ:

- Đầu tư vào chứng khoán nợ;
- Các khoản phải thu;
- Phần trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị tái bảo hiểm;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các đơn vị tái bảo hiểm đối với các khoản bồi thường đã chi trả;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các trung gian bảo hiểm; và
- Ứng trước cho nhà cung cấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kết hợp phân tích thị trường chi tiết và phân tích tín dụng. Việc phân tích cần nhắc đến từng đối tác thông qua phương pháp đánh giá danh mục bao gồm đánh giá ngành nghề và đánh giá mức độ tập trung.

Công ty thiết lập giới hạn về chất lượng tín dụng, mức rủi ro với từng đối tác hoặc nhóm các đối tác. Ban quản trị rủi ro của Công ty và Phòng Quản trị rủi ro của Tập đoàn AIA định kỳ hoặc khi cần thiết đột xuất xem xét các giới hạn này.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty. Nếu một công ty tái bảo hiểm vì một lý do gì đó không chi trả bồi thường. Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho bên mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định bất cứ hợp đồng nào.

Chính sách tái bảo hiểm của Công ty đánh giá điểm tín dụng của tất cả các công ty tái bảo hiểm và các đơn vị trung gian bằng cách xem xét xếp hạng tín nhiệm do các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá và các thông tin tài chính minh bạch sẵn có khác.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Công ty đã bị giảm giá trị và những khoản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị tại ngày của bảng cân đối kế toán.

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****34.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Chưa quá hạn nhưng giảm giá trị VND	Quá hạn và đã giảm giá trị		Tổng cộng VND
			6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	27.875.415.916.478	-	-	-	27.875.415.916.478
Phải thu của khách hàng	419.407.968.615	-	-	-	419.407.968.615
Phải thu khác (*)	2.246.654.385.431	-	13.725.330.859	73.471.651.783	2.333.851.368.073
Trả trước cho người bán	28.233.505.429	-	2.724.676.542	8.377.734.255	39.335.916.226
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(4.935.002.220)	(71.084.927.852)	(76.019.930.072)
Tổng cộng	30.569.711.775.953	-	11.515.005.181	10.764.458.186	30.591.991.239.320

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Chưa quá hạn nhưng giảm giá trị VND	Quá hạn và đã giảm giá trị		Tổng cộng VND
			6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ	25.632.628.967.568	-	-	-	25.632.628.967.568
Phải thu của khách hàng	563.582.448.737	-	-	-	563.582.448.737
Phải thu khác (*)	1.797.908.290.902	-	11.690.625.475	60.857.301.547	1.870.456.217.924
Trả trước cho người bán	74.352.249.028	-	103.750.000	6.215.210.041	80.671.209.069
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(3.538.312.642)	(61.915.446.278)	(65.453.758.920)
Tổng cộng	28.068.471.956.235	-	8.256.062.833	5.157.065.310	28.081.885.084.378

(*) Không bao gồm Ký quỹ bảo hiểm

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****34.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có đủ tiền để đáp ứng được khả năng thanh toán cho các khoản phải trả đến hạn của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thanh khoản dưới hai hình thức: rủi ro thanh khoản vốn và rủi ro thanh khoản đầu tư. Rủi ro thanh khoản vốn là rủi ro không đủ tiền để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác khi đến hạn. Rủi ro này liên quan đến nhu cầu đảm bảo tiền mặt và các khoản tương đương tiền sẵn có để chi trả cho các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm các biến động về nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các biến động thực tế hoặc từ các sản phẩm cho phép hủy hợp đồng, rút tiền hoặc bất cứ hình thức tất toán trước hạn nhận giá trị hoàn lại bằng tiền mặt.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua thiết kế các sản phẩm bảo hiểm và bằng cách khớp các dòng tiền ngắn hạn phát sinh từ các khoản nợ và tài sản. Về khía cạnh này, các dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là nguồn cung cấp quan trọng cho thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản đầu tư xảy ra trong mối quan hệ giữa mua và bán các khoản đầu tư. Vấn đề này liên quan đến độ lớn của danh mục đầu tư tại Công ty so với sự sẵn lòng của bên đối tác mua hoặc bán các khoản đầu tư này tại bất cứ lúc nào. Tại thời điểm thị trường rơi vào trạng thái căng thẳng, những thiệt hại của thị trường sẽ gia tăng bởi việc những nhà đầu tư bắt buộc phải bán tháo các khoản đầu tư của họ cho những nhà đầu tư không sẵn lòng mua các khoản đầu tư này. Trong khi các công ty bảo hiểm hưởng lợi từ nhu cầu tương đối thấp về tính thanh khoản chi trả cho các khoản nợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến tử vong và thương tật vĩnh viễn, rủi ro này được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá tính thanh khoản tương đối của các tài sản Công ty đang nắm giữ và quản lý độ lớn của các khoản nắm giữ riêng lẻ thông qua các ngưỡng rủi ro chấp nhận.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

		Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)				
		Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		935.731.289.275	214.103.631.225	-	-	1.149.834.920.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.318.183.403.851	15.881.324.425.987	-	-	18.199.507.829.838
Phải thu người bán ngắn hạn		-	419.407.968.615	-	-	419.407.968.615
Phải thu ngắn hạn khác		-	1.768.313.433.922	-	-	1.768.313.433.922
Phải thu dài hạn khác (*)		-	-	565.537.934.151	-	565.537.934.151
Đầu tư tài chính dài hạn		-	-	17.940.639.547.055	6.749.466.342.386	12.828.233.684.062
		3.253.914.693.126	18.283.149.459.749	18.506.177.481.206	6.749.466.342.386	59.620.941.660.529

Nợ tài chính

	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Phải trả người bán	-	1.332.601.073.002	5.480.308.790	-	-	1.338.081.381.792
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.183.202.990.448	-	-	-	1.183.202.990.448
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	14.941.111.016	-	-	14.941.111.016
	-	2.515.804.063.450	20.421.419.806	-	-	2.536.225.483.256

(*) Không bao gồm Kỳ quỹ bảo hiểm

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

34 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính	Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)					
	Không có ngày đáo hạn VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.327.573.316.560	24.432.824.717	-	-	-	1.352.006.141.277
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.085.949.391.101	11.013.759.869.338	-	-	-	13.099.709.260.439
Phải thu người bán ngắn hạn	-	563.582.448.737	-	-	-	563.582.448.737
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.382.486.223.208	-	-	-	1.382.486.223.208
Phải thu dài hạn khác (*)	-	-	487.969.994.716	-	-	487.969.994.716
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	16.191.328.125.108	6.379.413.724.781	12.930.791.437.261	35.501.533.287.150
	3.413.522.707.661	12.984.261.366.000	16.679.298.119.824	6.379.413.724.781	12.930.791.437.261	52.387.287.355.527

Nợ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không có ngày đáo hạn VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	1.424.164.100.687	5.659.231.790	-	-	1.429.823.332.477
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.297.099.730.546	-	-	-	1.297.099.730.546
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	15.409.476.626	-	-	15.409.476.626
	-	2.721.263.831.233	21.068.708.416	-	-	2.742.332.539.649

(*) Không bao gồm Ký quỹ bảo hiểm

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát hoàn toàn bởi AIA International Limited. Công ty mẹ cao nhất là AIA Group Limited, một công ty được thành lập tại Hồng Kông và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
AIA Company Limited	Công ty liên kết
AIA International Limited	Công ty mẹ
AIA Reinsurance Limited	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Shared Services (Hong Kong) Limited	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Shared Services Sdn. Bhd.	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Investment Management Private Limited	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Myanmar Life Insurance Company Limited	Công ty cùng Tập đoàn
AIA Holdings Pte. Limited	Công ty cùng Tập đoàn
AIA (Cambodia) Life Insurance Plc	Công ty cùng Tập đoàn
AIA IT (M) Sdn. Bhd.	Công ty cùng Tập đoàn
Amplify Health Asia Pte. Limited (HongKong)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH AIA Sức Sống Mới (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	154.049.754.722	98.578.234.120
ii) Phí nhượng tái bảo hiểm		
Công ty cùng Tập đoàn	449.073.348.229	470.451.262.866
Công ty liên kết	761.138.330	745.916.424
iii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Công ty cùng Tập đoàn	214.294.945.958	239.479.335.448
iv) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
Công ty cùng Tập đoàn	664.185.845	3.783.150.464
Công ty liên kết	152.227.666	149.183.284
v) Các giao dịch khác với các bên liên quan		
Công ty liên kết	75.855.780.087	107.787.392.345
Các công ty cùng Tập đoàn	126.746.509.935	144.857.081.260

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2024 VND	2023 VND
Phải thu tái bảo hiểm (Thuyết minh 5)		
Công ty cùng Tập đoàn	31.055.285.898	31.182.574.366
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty cùng Tập đoàn	30.387.056.791	30.321.272.578
Công ty liên kết	11.672.614.801	5.302.101.976
	42.059.671.592	35.623.374.554
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 13(a))		
Công ty cùng Tập đoàn	37.583.041.100	38.438.082.425
Phải trả khác cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13(b))		
Công ty liên kết	1.839.798.942	10.204.394.255
Các công ty cùng Tập đoàn	22.594.378.298	57.006.502.058
	24.434.177.240	67.210.896.313
Chi phí phải trả (Thuyết minh 14)		
Công ty cùng Tập đoàn	1.038.960.600	1.202.064.000

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	152.446.216.785	200.122.966.502
Từ 1 đến 5 năm	144.406.171.188	324.824.246.344
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	296.852.387.973	524.947.212.846

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Phần mềm hệ thống và chi phí cài tạo	17.221.623.833	81.040.883.706

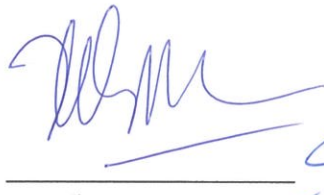
38 NỢ TIỀM TANG

Như được trình bày ở Thuyết minh 31, sau khi đã nộp số thuế bị truy thu cho năm 2022 và thực hiện rà soát theo yêu cầu của Văn bản 06, Công ty đã có các báo cáo kết quả thực hiện cho năm 2022 bằng văn bản cho Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm từ ngày 3 tháng 5 năm 2024 đến ngày 6 tháng 11 năm 2024, cùng với các cơ sở chứng từ cần thiết để hoàn tất các yêu cầu đã nêu tại Văn bản 06. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ hướng dẫn thực hiện chi tiết nào cho các năm tài chính khác từ các cơ quan chức năng liên quan đến việc khấu trừ thuế của các khoản chi phí được xem xét tại kết luận thanh tra cho năm 2022. Trường hợp có thêm những hướng dẫn khác không thuận lợi từ các cơ quan chức năng liên quan đến các khoản chi phí tương tự các khoản chi phí được xem xét tại Văn bản 06, nghĩa vụ thuế phát sinh từ những khoản chi phí này trong các năm tài chính khác có thể bị ảnh hưởng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính năm 2024, ảnh hưởng tiềm tàng này chưa được xác định.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2025.



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc



H. H.

